

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 38 255 999 - Fax: 38 255 858

Mã số thuế: 0 3 0 0 7 1 3 6 6 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Hợp nhất Năm 2018

Nhận báo cáo: _____

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Năm 2018	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Năm 2018	5
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Năm 2018	6-16
6. BTH01-HN: Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh Năm 2017	17-22
7. BTH01-HN: Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh Năm 2018	23-28
8. BTH02-HN: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất Năm 2017	29-30
9. BTH02-HN: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất Năm 2018	31-32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đ.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.347.925.652.512	2.315.991.012.659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		504.659.086.414	426.137.419.789
1. Tiền	111	V.01	463.159.086.414	376.604.719.789
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.500.000.000	49.532.700.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	53.398.138.500	11.698.138.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.398.138.500	11.698.138.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		584.025.866.164	941.465.976.540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		328.066.201.271	698.875.914.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.827.501.917	71.563.896.049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		242.961.542.454	175.880.853.280
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.617.175.796)	(5.642.483.959)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		787.796.318	787.796.318
IV. Hàng tồn kho	140		1.080.632.537.349	799.799.300.907
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.085.790.738.724	800.547.468.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.158.201.375)	(748.167.858)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		125.210.024.085	136.890.176.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.056.513.089	12.682.643.771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.492.634.413	34.269.926.880
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	91.660.876.583	89.937.606.272
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.071.630.163.539	1.840.328.168.017
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6.149.885.000	6.099.150.509
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	171.103.009
2. Phải thu dài hạn khác	216		6.398.210.000	6.052.210.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(248.325.000)	(124.162.500)
II. Tài sản cố định	220		1.128.846.503.536	1.084.812.324.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.103.480.056.592	1.062.964.065.827
- Nguyên giá	222		2.184.147.694.739	2.012.122.646.571
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.080.667.638.147)	(949.158.580.744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	6.301.755.866	0
- Nguyên giá	225		6.313.636.364	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.880.498)	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.064.691.078	21.848.258.384
- Nguyên giá	228		40.732.163.098	39.900.282.498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(21.667.472.020)	(18.052.024.114)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	34.719.902.639	36.941.153.063
1 - Nguyên giá	231		63.665.077.857	63.665.077.857
2 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(28.945.175.218)	(26.723.924.794)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	493.485.815.757	249.932.772.283
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		493.485.815.757	249.932.772.283
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		308.678.329.445	351.674.629.182
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		315.354.226.381	340.069.334.867
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	63.352.000.000	63.352.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(70.027.896.936)	(51.746.705.685)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		99.749.727.162	110.868.138.769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	99.749.727.162	110.868.138.769
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.419.555.816.051	4.156.319.180.676

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.550.503.649.268	1.355.275.950.978
I. Nợ ngắn hạn	310		1.251.991.204.035	1.069.164.682.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		564.481.045.076	235.882.851.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.684.148.238	8.948.176.604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	205.976.468.082	157.923.721.037
4. Phải trả người lao động	314		161.170.011.334	143.652.433.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.695.337.174	4.422.484.984
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	378.106.320	336.856.320
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		162.410.339.484	183.314.119.294
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	47.247.414.292	229.438.996.444
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		97.948.334.035	105.245.042.331
II. Nợ dài hạn	330		298.512.445.233	286.111.268.954
1. Phải trả dài hạn khác	337		58.472.849.646	54.433.102.073
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	163.525.186.621	165.201.271.287
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		31.222.074.384	24.434.763.128
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		45.292.334.582	42.042.132.466
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.869.052.166.783	2.801.043.229.698
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.797.566.045.443	2.715.181.894.513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.460.129.266.560	2.460.129.266.560
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(7.091.701.767)	(7.222.672.146)
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(50.175.064)	(50.175.064)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		240.536.750.793	211.297.682.056
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	714.254.057
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.441.187.873	19.888.001.183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.773.628.442	(47.343.790.371)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.667.559.431	67.231.791.554
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		43.189.017.087	25.934.734.461
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.411.699.961	4.490.803.406
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		71.486.121.340	85.861.335.185
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	71.486.121.340	85.861.335.185
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400+500)	440		4.419.555.816.051	4.156.319.180.676

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngà

Tổng Giám đốc



Châu Tiên Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: đ.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4.029.941.090.574	4.054.565.883.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	69.051.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	4.029.941.090.574	4.054.496.832.439
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3.538.072.693.805	3.576.423.395.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		491.868.396.769	478.073.437.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	13.668.237.355	45.954.532.035
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	34.940.543.956	32.916.300.136
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.202.479.090	9.376.415.117
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(24.715.108.486)	(33.978.596.762)
9. Chi phí bán hàng	25		19.015.095.563	16.222.096.323
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		289.638.987.615	290.128.134.325
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		137.226.898.504	150.782.841.888
12. Thu nhập khác	31		55.138.290.328	80.981.715.569
13. Chi phí khác	32		16.298.934.140	42.091.884.585
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.839.356.188	38.889.830.984
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		176.066.254.692	189.672.672.872
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	33.121.839.410	26.465.945.758
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.787.311.256	22.806.696.085
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		136.157.104.026	140.400.031.029
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		136.230.488.834	142.406.616.518
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(73.384.808)	(2.006.585.489)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
22. Lãi cơ suy giảm cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngà



Chu Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: đ.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.346.985.303.749	6.080.433.761.389
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.135.807.166.364)	(3.155.727.124.125)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(520.388.020.689)	(469.014.691.203)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20.559.267.589)	(6.665.898.886)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(28.198.521.575)	(35.013.808.729)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		583.142.830.910	902.426.355.427
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.369.730.909.040)	(3.082.972.951.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		955.444.249.402	233.465.642.278
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(105.536.755.022)	(218.033.622.589)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		127.272.727	1.456.445.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(167.648.138.500)	(222.548.138.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		148.111.564.900	298.098.138.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	23.426.094.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.861.603.416	63.232.603.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.084.452.479)	(54.368.480.053)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		386.665.672.578	1.093.989.532.250
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.054.958.584.093)	(1.303.226.814.802)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.222.727.273)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.914.718.257)	(128.264.034.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(722.430.357.045)	(337.501.316.790)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		76.929.439.878	(158.404.154.565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		426.137.419.789	582.264.606.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.592.226.747	2.276.967.363
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	504.659.086.414	426.137.419.789

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngà

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Chu Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của tập đoàn:

1- Tổng số các công ty con:	6
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	6
+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất:	0

2- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

1) *Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất*

. Địa chỉ: 322 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

2) *Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung*

. Địa chỉ: 97 - 101 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

3) *Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM*

. Địa chỉ: 46/26 đường Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

4) *Cty TNHH CNS Amura Precision*

. Địa chỉ: Lô I-10-1 Đường D2 KCN Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 97,14%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 97,14%

5) *Cty CP Công nghiệp TM Hữu Nghị*

. Địa chỉ: 357 Lê Hồng Phong, P2, Q.10, Tp HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 87,26%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 87,26%

6) *CÔNG TY TNHH ƯƠM TẠO DOANH NGHIỆP PHẦN MỀM QUANG TRUNG*

. Địa chỉ: Khu công viên phần Quang Trung Phường Tân Chánh Hiệp Q.12, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 85 %

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 85 %

Ghi chú: Đây là công ty con 85% vốn của Công ty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung

3- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

4- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1) *Cty CP ĐTTM Bến Thành*

. Địa chỉ: 43D/10 Đường Hồ Văn Huê, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 29,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 29,00%

2) *Cty CP SAHABAK*

. Địa chỉ: Khu công Thanh Bình, xã Thanh Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 38,76%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 38,76%

3) *Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga*

. Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 41,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 41,00%

4) *Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO*

. Địa chỉ: Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,06%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,06%

5) *Cty CP Công nghệ Định vị Sài Gòn Track*

. Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà MBAMC, Số 538 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 11, Quận 3, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,00%

6) Cty CP Nhựa Sài Gòn

. Địa chỉ: 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 45,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 45,00%

7) Cty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương

. Địa chỉ: Tầng 7 Tòa nhà VMG 96-98 Đào Duy Anh P9, Quận Phú Nhuận

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,14%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,14%

5- Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

6- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1) CÔNG TY TNHH SANGOR (VIỆT NAM)

. Địa chỉ: 780A Nguyễn Kiệm, quận Gò Vấp

. Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty 30 %

7- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

8- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong năm báo cáo:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, quốc tế là “VND”).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán VN.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận theo đơn vị tiền tệ VNĐ. Trong trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh là ngoại tệ, ghi theo nguyên tệ và đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh; đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

"HD chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" của Bộ Tài Chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỉ lệ khấu hao căn cứ Thông tư số

45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

	Đơn vị tính: đ.	
1. Tiền	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	4.430.227.283	3.656.653.946
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	457.989.640.029	369.704.931.164
- Tiền đang chuyển	739.219.102	3.243.134.679
Cộng	463.159.086.414	376.604.719.789

4. Phải thu khác	31/12/2018	01/01/2018		
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá	221.847.805	170.216.363		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65.244.504	0		
- Phải thu người lao động	2.282.182.269	2.992.750.705		
- Ký cược, ký quỹ	947.048.216	792.988.516		
- Cho mượn	0	0		
- Các khoản chi hộ	0	0		
- Phải thu khác	239.445.219.660	171.924.897.696		
Cộng	242.961.542.454	175.880.853.280		
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0		
- Phải thu người lao động	0	0		
- Ký cược, ký quỹ	6.398.210.000	6.052.210.000		
- Cho mượn	0	0		
- Các khoản chi hộ	0	0		
- Phải thu khác	0	0		
Cộng	6.398.210.000	6.052.210.000		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2018	01/01/2018		
a) Tiền	0	0		
b) Hàng tồn kho	787.796.318	787.796.318		
c) TSCĐ	0	0		
d) Tài sản khác	0	0		
Cộng	787.796.318	787.796.318		
7. Hàng tồn kho	31/12/2018	01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	853.761.493.016	2.672.779.163	656.383.093.035	239.080.771
- Công cụ, dụng cụ	1.554.629.113	19.808.409	1.470.515.003	19.808.409
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.417.376.429	0	38.007.937.046	0
- Thành phẩm	187.879.045.016	2.460.486.863	104.553.641.484	484.151.738
- Hàng hóa	178.195.150	5.126.940	132.282.197	5.126.940
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	1.085.790.738.724	5.158.201.375	800.547.468.765	748.167.858
8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018	01/01/2018		
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Máy móc thiết bị	0	114.800.000		
+ Xây dựng cơ bản dở dang	446.512.957.399	226.493.862.005		
+ Phần mềm	1.232.040.759	1.232.040.759		
+ Mua sắm dở dang khác	45.740.817.599	22.092.069.519		
Cộng	493.485.815.757	249.932.772.283		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư 01/01/2018	890.581.403.754	1.019.637.623.497	67.650.937.716	34.252.681.604	0	2.012.122.646.571
- Mua trong năm	0	59.283.016.391	4.262.986.045	2.713.050.092	0	66.259.052.528
- XDCB hoàn thành	2.234.435.087	13.922.554.950	0	0	0	16.156.990.037
- Tăng khác	0	92.079.742.111	493.872	0	0	92.080.235.983
- Thanh lý, nhg.bán	563.249.832	1.423.721.715	0	483.501.870	0	2.470.473.417
- Giảm khác	0	493.872	263.091	0	0	756.963
Số dư 31/12/2018	892.252.589.009	1.183.498.721.362	71.914.154.542	36.482.229.826	0	2.184.147.694.739
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư 01/01/2018	213.275.368.843	661.278.514.157	46.026.569.283	28.578.128.461	0	949.158.580.744
- Khấu hao trong năm	33.599.050.194	88.644.528.308	7.318.470.677	4.333.475.899	0	133.895.525.078
- Tăng khác	0	263.091	493.872	0	0	756.963
- Thanh lý, nhg.bán	563.249.832	1.339.715.973	0	483.501.870	0	2.386.467.675
- Giảm khác	0	493.872	263.091	0	0	756.963
Số dư 31/12/2018	246.311.169.205	748.583.095.711	53.345.270.741	32.428.102.490	0	1.080.667.638.147
<i>Giá trị còn lại</i>						
Vào ngày 01/01/2018	677.306.034.911	358.359.109.340	21.624.368.433	5.674.553.143	0	1.062.964.065.827
Vào ngày 31/12/2018	645.941.419.804	434.915.625.651	18.568.883.801	4.054.127.336	0	1.103.480.056.592

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 383.269.817.051
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 219.508.361
- Các thay đổi khác: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2018	16.581.800.047	0	17.215.145.297	6.103.337.154	39.900.282.498
- Mua trong năm	0	0	771.190.600	60.690.000	831.880.600
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2018	16.581.800.047	0	17.986.335.897	6.164.027.154	40.732.163.098
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2018	3.609.842.677	0	8.519.321.685	5.922.859.752	18.052.024.114
- Khấu hao trong năm	729.774.576	0	2.703.448.725	182.224.605	3.615.447.906
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0

Số dư 31/12/2018	4.339.617.253	0	11.222.770.410	6.105.084.357		21.667.472.020
<i>Giá trị còn lại</i>						
Vào ngày 01/01/2018	12.971.957.370	0	8.695.823.612	180.477.402		21.848.258.384
Vào ngày 31/12/2018	12.242.182.794	0	6.763.565.487	58.942.797		19.064.691.078

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5.330.402.323

- Các thay đổi khác:

0

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định vô hình		Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư 01/01/2018	0	0	0	0		0
- Mua trong năm	0	6.313.636.364	0	0		6.313.636.364
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhg. bán	0	0	0	0		0
- Giảm khác	0	0	0	0		0
Số dư 31/12/2018	0	6.313.636.364	0	0		6.313.636.364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư 01/01/2018	0	0	0	0		0
- Khấu hao trong năm	0	11.880.498	0	0		11.880.498
- Tăng khác	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhg. bán	0	0	0	0		0
- Giảm khác	0	0	0	0		0
Số dư 31/12/2018	0	11.880.498	0	0		11.880.498
<i>Giá trị còn lại</i>						
Vào ngày 01/01/2018	0	0	0	0		0
Vào ngày 31/12/2018	0	6.301.755.866	0	0		6.301.755.866

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<i>Nguyên giá bất động sản đầu tư</i>	63.665.077.857	0	0	63.665.077.857
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	63.665.077.857	0	0	63.665.077.857
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	26.723.924.794	2.221.250.424	0	28.945.175.218
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	26.723.924.794	2.221.250.424	0	28.945.175.218
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<i>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</i>	36.941.153.063	(2.221.250.424)	0	34.719.902.639
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	36.941.153.063	(2.221.250.424)	0	34.719.902.639

- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	70.666.665	381.698.085
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	9.985.846.424	12.300.945.686
Cộng	10.056.513.089	12.682.643.771

b) Dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác	99.749.727.162	110.868.138.769
Cộng	99.749.727.162	110.868.138.769

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	47.247.414.292	47.247.414.292	829.604.838.354	1.011.796.420.506	229.438.996.444	229.438.996.444
KCN cao	19.752.000.000	19.752.000.000	0	0	19.752.000.000	19.752.000.000
BIDV	1.538.488.000	1.538.488.000	387.639.159.392	396.525.087.690	10.424.416.298	10.424.416.298
HSBC	(160.704.006.448)	(160.704.006.448)	210.852.666.055	371.556.672.503	0	0
Eximbank	160.704.006.448	160.704.006.448	0	0	160.704.006.448	160.704.006.448
Vietcombank	12.518.720.000	12.518.720.000	92.518.720.000	98.169.037.167	18.169.037.167	18.169.037.167
Vietinbank	4.000.000.000	4.000.000.000	115.857.794.226	111.857.794.226	0	0
Ngân hàng VRB	6.333.643.680	6.333.643.680	19.631.936.069	29.281.387.669	15.983.095.280	15.983.095.280
Agribank	2.109.801.432	2.109.801.432	2.109.801.432	4.406.441.251	4.406.441.251	4.406.441.251
Thuê Tài chính	994.761.180	994.761.180	994.761.180	0	0	0
b) Vay dài hạn	163.525.186.621	163.525.186.621	58.557.463.361	60.233.548.027	165.201.271.287	165.201.271.287
Eximbank	0	0	0	15.321.651.622	15.321.651.622	15.321.651.622
BIDV	1.538.488.000	1.538.488.000	65.538.000	1.538.488.000	3.011.438.000	3.011.438.000
Vietcombank	111.745.675.895	111.745.675.895	17.279.369.850	28.493.618.453	122.959.924.498	122.959.924.498
LD Việt Nga	9.500.558.480	9.500.558.480	19.066.432.000	9.565.873.520	0	0
Agribank	13.558.316.335	13.558.316.335	6.681.451.000	5.313.916.432	12.190.781.767	12.190.781.767
Vietinbank	23.286.000.000	23.286.000.000	11.568.524.600	0	11.717.475.400	11.717.475.400
Thuê Tài chính	3.896.147.911	3.896.147.911	3.896.147.911	0	0	0
Cộng	210.772.600.913	210.772.600.913	888.162.301.715	1.072.029.968.533	394.640.267.731	394.640.267.731

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng ND	47.596.138.521	190.424.713.895	203.929.774.604	34.091.077.812
- Thuế GTGT hàng NK	0	94.437.493.747	94.440.003.717	(2.509.970)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	97.074.478.560	1.695.800.235.355	1.642.902.290.241	149.972.423.674
- Thuế xuất nhập khẩu	(591.930.592)	17.498.123.214	17.908.240.658	(1.002.048.036)
- Thuế thu nhập DN	(14.626.953.542)	33.121.839.410	34.031.379.227	(15.536.493.359)
- Thuế thu nhập Cá nhân	(1.524.401.431)	8.886.402.610	6.701.610.747	660.390.432
- Thuế Tài nguyên	7.432.100	90.237.900	90.332.040	7.337.960
- Tiền thuê đất	1.412.006.000	9.285.503.753	10.652.351.753	45.158.000
- Các loại thuế khác	2.921.853.565	12.165.395.539	35.046.684	15.052.202.420
- Các khoản phải nộp khác	(64.282.508.416)	30.653.565.206	35.343.004.224	(68.971.947.434)
Cộng	67.986.114.765	2.092.363.510.629	2.046.034.033.895	114.315.591.499

18. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	0	0
- Chi phí phải trả khác	2.695.337.174	4.422.484.984
Cộng	2.695.337.174	4.422.484.984

19. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	74.631.104	74.631.104
- Kinh phí công đoàn;	2.788.477.963	4.753.608.670
- Bảo hiểm xã hội;	663.667.569	5.020.520.114
- Bảo hiểm y tế;	511.318.859	859.382.585
- Bảo hiểm thất nghiệp;	8.761.258	397.405.543
- Phải trả về cổ phần hoá;	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.165.004.804	1.486.004.804
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	157.198.477.927	170.722.566.474
Cộng	162.410.339.484	183.314.119.294

b) Dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.109.668.856	14.892.755.608
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.363.180.790	39.540.346.465
Cộng	58.472.849.646	54.433.102.073

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	2.453.074.039.167	199.908.090.957	(36.816.112.812)	(25.040.509.387)	2.591.125.507.925
- Tăng	25.717.114.644	11.389.591.099	56.704.113.995	30.245.566.850	124.056.386.588
- Giảm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ năm trước	2.478.791.153.811	211.297.682.056	19.888.001.183	5.205.057.463	2.715.181.894.513
Số dư đầu năm nay	2.478.791.153.811	211.297.682.056	19.888.001.183	5.205.057.463	2.715.181.894.513
- Tăng	17.385.253.005	29.239.068.737	36.553.186.690	0	83.177.508.432
- Giảm	0	0	0	793.357.502	793.357.502
Số dư cuối kỳ năm nay	2.496.176.406.816	240.536.750.793	56.441.187.873	4.411.699.961	2.797.566.045.443

* (1) Kể cả Vốn XDCH.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn góp của công ty mẹ:	2.496.176.406.816	2.478.791.153.811
- Vốn góp của các đối tượng khác:	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
Cộng	2.496.176.406.816	2.478.791.153.811

26. Nguồn kinh phí:

	31/12/2018	01/01/2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	0	47.566.306.134
- Chi sự nghiệp:	0	3.097.702.532
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	71.486.121.340	85.861.335.185

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đ.

Số liệu trình bày là số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối năm báo cáo.

	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.029.941.090.574	4.054.565.883.559
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng:	3.624.405.842.455	3.672.147.890.036
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	405.535.248.119	382.417.993.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	69.051.120
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	0	0
- Giảm giá hàng bán:	0	0
- Hàng bán trả lại:	0	69.051.120

3. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	96.930.481.321	22.646.929.614
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	3.136.664.592.605	3.282.996.271.954
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	304.477.619.879	270.780.193.472
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán:	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0
Cộng	3.538.072.693.805	3.576.423.395.040

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.007.329.160	16.276.590.458
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	23.975.764.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.451.900.200	1.595.417.536
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.207.361.383	4.106.754.541
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	1.646.612	5.500
Cộng	13.668.237.355	45.954.532.035

5. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền vay	10.202.479.090	9.376.415.117
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	9.850.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.302.357.982	2.060.182.185
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	18.281.191.251	11.312.728.893
- Chi phí tài chính khác	154.515.633	316.973.941
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	34.940.543.956	32.916.300.136

6. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	184.797.817	11.592.657.983
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	189.834.644	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	54.763.657.867	69.389.057.586
Cộng	55.138.290.328	80.981.715.569
7. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.857.596	2.654.148.726
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	492.989.359	787.316.879
- Các khoản khác	15.803.087.185	38.650.418.980
Cộng	16.298.934.140	42.091.884.585
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nhân viên	5.689.479.108	3.600.846.215
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.474.000	25.799.604
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	536.596.310	923.368.216
- Chi phí khấu hao TSCĐ	478.703.292	478.703.293
- Chi phí bảo hành	391.265.333	95.430.801
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.551.954.995	10.393.014.160
- Chi phí bằng tiền khác	365.622.525	704.934.034
Cộng	19.015.095.563	16.222.096.323
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nhân viên	117.729.013.919	118.395.621.583
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.089.778.533	3.110.531.087
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.121.559.606	4.073.935.899
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.142.658.718	14.820.535.426
- Thuế, phí và lệ phí	17.715.001.711	17.674.428.036
- Chi phí dự phòng	3.277.854.337	5.169.726.981
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.398.304.906	35.751.575.261
- Chi phí bằng tiền khác	89.164.815.885	91.131.780.052
Cộng	289.638.987.615	290.128.134.325
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	2.548.292.794.013	2.629.098.878.171
- Chi phí nhân công:	532.920.889.404	513.755.101.895
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	115.507.684.502	111.670.604.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	132.997.709.770	108.857.958.981
- Chi phí khác bằng tiền:	252.287.467.453	139.959.529.785
Cộng	3.582.006.545.142	3.503.342.073.468

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm nay:

Năm 2018

33.121.839.410

Năm 2017

26.465.945.758

- Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước vào CP thuế TNDN năm nay:

0

0

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:

33.121.839.410

26.465.945.758

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

VIII- Những thông tin khác:

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh Năm 2018 so với Năm 2017, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017	So sánh 2018/2017	Tốc độ tăng
Tổng doanh thu	đ	4.029.941.090.574	4.054.565.883.559	99,39%	-0,61%
Tổng lợi nhuận kế toán	đ	176.066.254.692	189.672.672.872	92,83%	-7,17%

- Những nét nổi bật trong năm tài chính Năm 2018:

+ Thuận lợi:

- Được sự chỉ đạo sâu sát, hỗ trợ có hiệu quả cũng như tạo điều kiện thuận lợi của UBND TP; đồng thời với sự nỗ lực của Công ty mẹ và các Công ty thành viên mặt dù kinh tế trong nước có nhiều khó khăn.
- Ban lãnh đạo Tổng Công ty đã đang tập trung mọi nguồn lực để đầu tư vào các công ty thành viên, tạo thêm nguồn lực tài chính để ổn định sản xuất, quảng bá thương hiệu, tăng năng lực sản xuất từng bước đưa toàn Tổng Công ty phát triển.
- Tổng công ty cũng đã tổ chức các khoá bồi dưỡng kiến thức kinh doanh, khả năng lãnh đạo cho cán bộ quản lý tại các công ty thành viên.
- Tổng công ty luôn theo dõi sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành viên để có những hỗ trợ kịp thời.

+ Khó khăn:

- Do ảnh hưởng từ tình hình phục hồi kinh tế chậm sau cuộc khủng hoảng tài chính, suy giảm kinh tế toàn cầu, nên nền kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn như: các chi phí đầu vào tăng nhất là nguyên liệu lá thuốc, sắt thép...
- Máy móc thiết bị của các nhà máy cơ khí của Tổng công ty đầu tư mặc dù đã đầu tư bổ sung nhưng các sản phẩm quạt điện, cơ khí... chưa có thương hiệu mạnh nên thị phần còn rất hạn chế, giá thành cao, sức cạnh tranh còn yếu.
- Thị phần của một số đơn vị thành viên chưa ổn định nên việc tiêu thụ có đơn vị vẫn còn khó khăn.
- Việc đầu tư chiều sâu và đầu tư mở rộng có đơn vị còn hạn chế do thiếu nguồn lực.

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngà

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Châu Tiến Dũng

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT1	31/12/2018	Loại trừ khoản đầu tư vào Công ty con		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		235.787.147.455
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		153.490.265.276
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		62.100.436.491
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		35.435.888.568
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		34.293.540.000
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT		85.000.000
		Cộng phát sinh	0	521.192.277.790

Chỉ tiêu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT2	31/12/2018	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	154.779.000.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	53.720.000.000	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	36.477.388.568	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	35.435.888.568	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	1.041.500.000	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	39.437.100.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	34.293.513.822	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	5.143.586.178	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT	100.000.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	85.000.000	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	15.000.000	
		Cộng phát sinh	520.300.636.023	0

Chỉ tiêu: Thặng dư vốn cổ phần

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT3	31/12/2018	Điều chỉnh Thặng dư vốn cổ phần		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	30.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	26.178	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	3.822	
		Cộng phát sinh	30.000	0

Chỉ tiêu: Cổ phiếu quỹ

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT4	31/12/2018	Lợi ích CĐTS từ Cổ phiếu quỹ		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(7.324.936)	
		Cộng phát sinh	(7.324.936)	0

Chỉ tiêu: Vốn khác của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT5	31/12/2018	Giảm đầu tư vào công ty con từ Vốn khác		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	(1.288.734.724)	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	8.380.436.491	
		Cộng phát sinh	7.091.701.767	0

Chỉ tiêu: Quỹ đầu tư phát triển

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT6	31/12/2018	Lợi ích CĐTS từ Quỹ đầu tư phát triển		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	175.079.167	
		Cộng phát sinh	175.079.167	0

Chỉ tiêu: LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT7	31/12/2018	Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	129.544.664	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	127.734.059	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	0	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT	1.810.605	
		Điều chỉnh trích lập dự phòng các kỳ trước		7.472.431.590
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		0
		Cty CP SAHABAK		529.266.475
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		793.395.362
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		6.149.769.753
		Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng đầu tư tài chính các kỳ trước	1.628.067.043	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	0	
		Cty CP SAHABAK	116.438.625	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	158.679.072	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	1.352.949.346	
		Tăng lãi từ Cty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo		(74.027.979.243)
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		0
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(476.037.218)
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		(45.271.745.227)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		1.297.950.007
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		60.102.249
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		2.165.685.228
		Cty CP Sahabak		(31.803.934.282)
		Cộng phát sinh	1.757.611.707	(66.555.547.653)

Chỉ tiêu: LNST chưa phân phối kỳ này

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT8		Điều chỉnh cổ tức các công ty con		57.241.201.730
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		19.590.522.740
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		25.393.561.812
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		12.257.117.178
		Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(2.006.585.489)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	(130.077.214)	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(1.899.382.823)	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT	22.874.548	
		Bút toán kết chuyển	(6.985.848)	
		Cộng phát sinh	(2.013.571.337)	57.241.201.730

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT9	31/12/2018	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	(74.027.979.243)	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	0	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	2.165.685.228	
		Cty CP Sahabak	(31.803.934.282)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(476.037.218)	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	(45.271.745.227)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	1.297.950.007	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	60.102.249	
		Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK phát sinh trong kỳ	(33.978.596.762)	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	0	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	192.124.646	
		Cty CP Sahabak	(1.856.578.271)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(173.706.249)	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	(34.184.474.178)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	1.876.828.640	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	167.208.650	
		Cộng phát sinh	(108.006.576.005)	0

Chỉ tiêu: Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT10	31/12/2018	Điều chỉnh DP giảm giá ĐTTC dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	7.472.431.590	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	0	
		Cty CP SAHABAK	529.266.475	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	793.395.362	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	6.149.769.753	
		Điều chỉnh DP giảm giá ĐTTC dài hạn trong kỳ	114.033.480.425	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	935.806.146	
		Cty CP Sahabak	39.408.819.029	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	289.510.416	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	73.399.344.834	
		Cộng phát sinh	121.505.912.015	0

Chỉ tiêu: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT11	31/12/2018	Hạch toán Lợi ích cổ đông thiểu số		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		1.039.156.845
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.041.500.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.343.155)
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		3.411.961.408
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.143.586.178
		Từ Cổ phiếu quỹ		(7.324.936)
		Từ Thặng dư vốn cổ phần		3.822
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		175.079.167
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.899.382.823)
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT		39.685.153
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.685.153
		Cộng phát sinh	0	4.490.803.406

Chỉ tiêu: Phải thu khác

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT12	31/12/2018	Loại trừ phải thu khác		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		19.590.522.740
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		6.462.297.836
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		0
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		39.319.517.687
		Cộng phát sinh	0	65.372.338.263

Chỉ tiêu: Phải trả khác

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT13	31/12/2018	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	19.590.522.740	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	6.462.297.836	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	0	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	39.319.517.687	
		Cộng phát sinh	65.372.338.263	0

Chỉ tiêu: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT14	31/12/2018	Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ		1.628.067.043
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		0
		Cty CP SAHABAK		116.438.625
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		158.679.072
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		1.352.949.346
		Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ		22.806.696.085
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		187.161.229
		Cty CP Sahabak		7.881.763.806
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		57.902.083
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		14.679.868.967
		Cộng phát sinh	0	24.434.763.128

Chỉ tiêu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT15	31/12/2017	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty	385.440.000	
		Cộng phát sinh	385.440.000	0

Chỉ tiêu: Doanh thu hoạt động tài chính

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT16	31/12/2017	Loại trừ cổ tức đã ghi nhận trong năm		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	19.590.522.740	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	25.393.561.812	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	12.257.117.178	
		Cộng phát sinh	57.241.201.730	0

Chỉ tiêu: Chi phí tài chính

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT17	00/01/1900	Loại trừ trích lập dự phòng đầu tư tài chính trong kỳ		
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		935.806.146
		Cty CP Sahabak		39.408.819.029
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		289.510.416
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		73.399.344.834
		Cộng phát sinh	0	114.033.480.425

Chỉ tiêu: Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT18	31/12/2017	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ		
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		0
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		192.124.646
		Cty CP Sahabak		(1.856.578.271)
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(173.706.249)
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		(34.184.474.178)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		1.876.828.640
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		167.208.650
		Cộng phát sinh	0	(33.978.596.762)

Chỉ tiêu: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT19	31/12/2017	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty		385.440.000
		Cộng phát sinh	0	385.440.000

Chỉ tiêu: Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT20	31/12/2017	Loại trừ dự phòng trích lập trong kỳ		
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	187.161.229	
		Cty CP Sahabak	7.881.763.806	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	57.902.083	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	14.679.868.967	
		Cộng phát sinh	22.806.696.085	0

Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT21	31/12/2017	Hạch toán Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		(130.077.214)
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		(1.899.382.823)
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		22.874.548
		Cộng phát sinh	0	(2.006.585.489)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT1	31/12/2018	Loại trừ khoản đầu tư vào Công ty con		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		235.787.147.455
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		153.490.265.276
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		62.100.436.491
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		35.435.888.568
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		34.293.540.000
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		85.000.000
		Cộng phát sinh	0	521.192.277.790

Chỉ tiêu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT2	31/12/2018	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	154.779.000.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	53.720.000.000	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	36.477.388.568	
		Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH	35.435.888.568	
		Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH	1.041.500.000	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	39.437.100.000	
		Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH	34.293.513.822	
		Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH	5.143.586.178	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	100.000.000	
		Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH	85.000.000	
		Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH	15.000.000	
		Cộng phát sinh	520.300.636.023	0

Chỉ tiêu: Thặng dư vốn cổ phần

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT3	31/12/2018	Điều chỉnh Thặng dư vốn cổ phần		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	30.000	
		Giảm đầu tư vào công ty con từ thặng dư vốn	26.178	
		Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH	3.822	
		Cộng phát sinh	30.000	0

Chỉ tiêu: Cổ phiếu quỹ

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT4	31/12/2018	Lợi ích CĐTS từ Cổ phiếu quỹ		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(7.324.936)	
		Cộng phát sinh	(7.324.936)	0

Chỉ tiêu: Vốn khác của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT5	31/12/2018	Giảm đầu tư vào công ty con từ Vốn khác		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	(1.288.734.724)	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	8.380.436.491	
		Cộng phát sinh	7.091.701.767	0

Chỉ tiêu: Quỹ đầu tư phát triển

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT6	31/12/2018	Lợi ích CĐTS từ Quỹ đầu tư phát triển		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	175.079.167	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	11.437.274	
		Cộng phát sinh	186.516.441	0

Chỉ tiêu: LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT7	31/12/2018	Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(1.877.040.825)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	(2.343.155)	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(1.899.382.823)	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	24.685.153	
		Điều chỉnh trích lập dự phòng các kỳ trước		121.505.912.015
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		935.806.146
		Cty CP SAHABAK		39.938.085.504
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		1.082.905.778
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		79.549.114.587
		Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng đầu tư tài chính các kỳ trước	24.434.763.128	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	187.161.229	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	7.998.202.431	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	216.581.155	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	16.032.818.313	
		Tăng lãi từ Cty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo		(108.006.576.005)
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		0
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		2.357.809.874
		Cty CP Sahabak		(33.660.512.553)
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(649.743.467)
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		(79.456.219.405)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		3.174.778.647
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương		227.310.899
		Cộng phát sinh	22.557.722.303	13.499.336.010

Chỉ tiêu: LNST chưa phân phối kỳ này

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT8	31/12/2018	Điều chỉnh cổ tức các công ty con		21.483.530.116
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		4.448.107.168
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		16.827.936.247
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		207.486.701
		Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(90.540.719)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	46.751.656	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(133.918.678)	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	(3.373.697)	
		Bút toán kết chuyển	19.049.393.576	
		Cộng phát sinh	18.958.852.857	21.483.530.116

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT9	31/12/2018	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	(108.006.576.005)	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	0	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	2.357.809.874	
		Cty CP Sahabak	(33.660.512.553)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(649.743.467)	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	(79.456.219.405)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	3.174.778.647	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	227.310.899	
		Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK phát sinh trong kỳ	(24.715.108.486)	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	0	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	0	
		Cty CP Sahabak	0	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(195.561.467)	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	(23.317.091.151)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	(1.435.635.539)	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	233.179.671	
		Cộng phát sinh	(132.721.684.491)	0

Chỉ tiêu: Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT10	31/12/2018	Điều chỉnh DP giảm giá ĐTTTC dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	121.505.912.015	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	935.806.146	
		Cty CP SAHABAK	39.938.085.504	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	1.082.905.778	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	79.549.114.587	
		Điều chỉnh DP giảm giá ĐTTTC dài hạn trong kỳ	33.936.556.282	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	10.199.790.196	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	0	
		Cty CP Sahabak	0	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	325.935.779	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	23.410.830.307	
		Cộng phát sinh	155.442.468.297	0

Chỉ tiêu: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT11	31/12/2018	Hạch toán Lợi ích cổ đông thiểu số		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		1.085.908.501
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.041.500.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.408.501
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		3.278.042.730
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.143.586.178
		Từ Cổ phiếu quỹ		(7.324.936)
		Từ Thặng dư vốn cổ phần		3.822
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		175.079.167
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.033.301.501)
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		47.748.730
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		11.437.274
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.311.456
		Cộng phát sinh	0	4.411.699.961

Chỉ tiêu: Phải thu khác

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT12	31/12/2018	Loại trừ phải thu khác:		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		0
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		5.224.935.435
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		0
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		131.538.963.628
		Cộng phát sinh	0	136.763.899.063

Chỉ tiêu: Phải trả khác

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT13	31/12/2018	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	0	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	5.224.935.435	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	0	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	131.538.963.628	
		Cộng phát sinh	136.763.899.063	0

Chỉ tiêu: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT14	31/12/2018	Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ		24.434.763.128
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		187.161.229
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		7.998.202.431
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		216.581.155
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		16.032.818.313
		Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ		6.787.311.256
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		2.039.958.039
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		0
		Cty CP Sahabak		0
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		65.187.156
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		4.682.166.061
		Cộng phát sinh	0	31.222.074.384

Chỉ tiêu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT15	31/12/2018	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty	289.080.000	
		Cộng phát sinh	289.080.000	0

Chỉ tiêu: Doanh thu hoạt động tài chính

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT16	31/12/2018	Loại trừ cổ tức đã ghi nhận trong năm		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	4.448.107.168	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	16.827.936.247	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	207.486.701	
		Cộng phát sinh	21.483.530.116	0

Chỉ tiêu: Chi phí tài chính

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT17	31/12/2018	Loại trừ trích lập dự phòng đầu tư tài chính trong		
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		10.199.790.196
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		
		Cty CP Sahabak		0
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		325.935.779
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		23.410.830.307
		Cộng phát sinh	0	33.936.556.282

Chỉ tiêu: Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT18	31/12/2018	Loại trừ cổ tức đã ghi nhận trong năm		
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		0
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		0
		Cty CP Sahabak		0
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(195.561.467)
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		(23.317.091.151)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		(1.435.635.539)
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		233.179.671
		Cộng phát sinh	0	(24.715.108.486)

Chỉ tiêu: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT19	31/12/2018	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty		289.080.000
		Cộng phát sinh	0	289.080.000

Chỉ tiêu: Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT20	00/01/1900	Loại trừ dự phòng trích lập trong kỳ		
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	2.039.958.039	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	0	
		Cty CP Sahabak	0	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	65.187.156	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	4.682.166.061	
		Cộng phát sinh	6.787.311.256	0

Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT21	31/12/2018	Hạch toán Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số.		
		Cty CP Điện tử & DVCN Sài Gòn SAGEL		78.099.212
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		1.590.673.524
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		(917.329.215)
		Cộng phát sinh	0	751.443.521

Chi tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con						Tổng cộng	Loại trừ		Số liệu hợp nhất
			Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	Cty TNHH MTV PT CVP	Cty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty CP CN- TM Hữu Nghị	Cty TNHH Ươm Tào DN PM Quang Trung		Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	8	7	11	12	13	14
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	64.246.743.432	33.911.612.003	6.978.712.816	1.137.900.335	0	(1.029.928.255)	0	105.245.042.331	0	0	105.245.042.331
Phải trả dài hạn khác	337	0	335.000.000	16.861.677.188	36.460.000.068	0	0	776.424.817	54.433.102.073	0	0	54.433.102.073
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.321.651.622	10.733.365.500	133.123.590.165	6.022.664.000	0	0	0	165.201.271.287	0	0	165.201.271.287
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	33.583.435.279	0	7.433.179.156	1.025.518.031	0	0	0	42.042.132.466	0	0	24.434.763.128
Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.460.129.266.560	235.787.147.455	154.779.000.000	53.720.000.000	36.477.388.568	39.437.100.000	100.000.000	2.980.429.902.583	520.300.636.023	0	42.042.132.466
Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0	0	0	0	30.000	0	30.000	30.000	0	0
Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0	(130.970.379)	0	0	0	0	(130.970.379)	7.091.701.767	0	(7.222.672.146)
Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0	0	0	0	(57.500.000)	0	(57.500.000)	(7.324.936)	0	(50.175.064)
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418	210.098.407.710	0	0	0	0	0	0	211.472.761.223	175.079.167	0	211.297.682.056
LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước	419	714.254.057	0	0	0	0	0	0	714.254.057	0	0	714.254.057
LNST chưa phân phối kỳ này	421a	16.483.553.771	0	0	0	(4.555.810.919)	(14.909.960.456)	152.496.988	20.969.368.989	1.757.611.707	(66.555.547.653)	(47.343.790.371)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	0	27.290.292.874	0	0	0	0	0	27.290.292.874	(2.013.571.337)	57.241.201.730	67.231.791.554
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	8.008.627	0	25.926.725.834	0	0	0	0	25.934.734.461	0	0	25.934.734.461
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nguồn kinh phí	431	38.926.229.064	0	44.468.603.602	2.294.441.152	0	0	172.061.367	85.861.335.185	0	0	85.861.335.185
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.912.295.233.309	736.011.944.223	247.599.465.866	104.963.569.512	47.944.815.302	3.917.457.766	2.218.837.581	4.054.951.323.559	385.440.000	0	4.054.565.883.559
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	69.051.120	0	0	0	0	0	0	69.051.120	0	0	69.051.120
Giá vốn hàng bán	11	2.600.692.621.935	655.126.927.576	188.999.867.424	87.792.642.778	42.506.277.422	0	1.305.057.905	3.576.423.395.040	0	0	3.576.423.395.040
Doanh thu hoạt động tài chính	21	95.605.883.066	4.313.010.513	856.254.955	860.644.079	706.321.816	806.966.536	46.652.800	103.195.733.765	57.241.201.730	0	45.954.532.035
Chi phí tài chính	22	134.823.200.068	1.289.462.618	4.428.661.642	49.819.091	282.939.888	6.075.697.254	0	146.949.780.561	0	0	114.033.480.425
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty LK, LD	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(33.978.596.762)	(33.978.596.762)
Chi phí bán hàng	25	959.776.498	7.947.263.493	3.841.374.257	0	3.176.294.527	297.387.548	0	16.222.096.323	0	0	16.222.096.323
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	188.671.369.454	47.575.226.346	20.383.277.028	9.379.191.194	7.709.286.093	15.990.288.722	804.935.488	290.513.574.325	0	0	290.128.134.325
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30	82.685.097.300	28.386.074.703	30.802.540.470	8.602.560.528	(5.023.660.812)	(17.638.949.222)	153.496.988	127.969.159.955	0	0	127.969.159.955
Thu nhập khác	31	34.125.760.201	11.089.774.621	580.847.142	34.654.163.400	484.970.205	46.200.000	0	80.981.715.569	0	0	80.981.715.569
Chi phí khác	32	3.965.878.475	5.260.392.214	1.160.007.945	34.368.274.405	17.120.312	(2.682.788.766)	3.000.000	42.091.884.585	0	0	42.091.884.585
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	112.844.979.026	34.215.457.110	30.223.379.667	8.888.449.523	(4.555.810.919)	(14.909.960.456)	152.496.988	166.858.990.939	0	0	189.672.672.872
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.437.254.669	6.925.164.236	6.325.836.948	1.777.689.905	0	0	0	26.465.945.758	0	0	26.465.945.758
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0	0	0	0	0	22.806.696.085	0	22.806.696.085
LN sau thuế TNDN	60	101.407.724.357	27.290.292.874	23.897.542.719	7.110.759.618	(4.555.810.919)	(14.909.960.456)	152.496.988	140.393.045.181	22.806.696.085	22.813.681.933	140.400.031.029
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	101.407.724.357	27.290.292.874	23.897.542.719	7.110.759.618	(4.425.733.705)	(13.010.577.633)	129.622.440	142.399.630.670	22.806.696.085	22.813.681.933	142.406.616.518
LNST của cổ đông không kiểm soát	62	0	0	0	0	(130.077.214)	(1.899.382.823)	22.874.548	(2.006.585.489)	0	0	(2.006.585.489)
Cộng điều chỉnh	80	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	97,14%	87,26%	85,00%				

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHẤT
Kỳ kế toán: Năm 2018

Mẫu số BTH02 - HN

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con						Loại trừ		Số liệu hợp nhất	
			Cty Cao su Thống Nhất	Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	Cty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty CP CN-TM Hữu Nghị	Cty TNHH Uơm Tạo DN PM Quang Trung	Tổng cộng	Loại trừ		
										Nợ		Có
A	B	1	2		3	6	4	9	10	11	12	
Tiền	111	399.135.026.905	28.167.432.629	7.070.049.729	15.689.596.750	12.426.813.943	287.007.269	353.089.189	463.159.086.414	0	0	463.159.086.414
Các khoản tương đương tiền	112	0	15.000.000.000	23.500.000.000	0	0	3.000.000.000	0	41.500.000.000	0	0	41.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	45.000.000.000	0	0	0	0	7.700.000.000	658.138.500	53.398.138.500	0	0	53.398.138.500
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	70.563.895.180	90.527.122.542	82.992.196.997	69.558.010.480	11.748.751.280	2.384.457.619	251.767.173	328.066.201.271	0	0	328.066.201.271
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11.634.964.960	805.796.630	4.122.954.460	724.486.597	530.518.185	8.751.085	0	17.827.501.917	0	0	17.827.501.917
Các khoản phải thu khác	136	342.328.338.660	6.065.614.285	937.321.579	22.280.339.211	103.577.954	8.007.800.695	2.379.133	379.725.441.517	0	136.763.899.063	242.961.542.454
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	(1.749.973.874)	0	(89.420.237)	(193.750.000)	0	(3.584.081.685)	0	(5.617.175.796)	0	0	(5.617.175.796)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	566.198.046	0	0	0	0	221.598.272	0	787.796.318	0	0	787.796.318
Hàng tồn kho	141	894.675.763.498	168.548.033.395	0	1.553.505.311	20.082.953.586	930.432.934	0	1.085.790.738.724	0	0	1.085.790.738.724
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	(4.859.372.128)	0	0	0	(298.829.247)	0	(5.158.201.375)	0	0	(5.158.201.375)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.889.492.628	1.722.878.284	5.006.993.732	0	429.856.777	7.221.668	0	10.056.513.089	0	0	10.056.513.089
Thuế GTGT được khấu trừ	152	13.552.039.440	0	0	8.629.153.767	1.311.728.231	(237.025)	0	23.492.634.413	0	0	23.492.634.413
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	91.063.445.391	0	0	145.965.208	406.595.914	41.236.190	3.583.880	91.660.876.583	0	0	91.660.876.583
Phải thu dài hạn khác	216	19.210.000	0	6.336.000.000	0	43.000.000	0	0	6.398.210.000	0	0	6.398.210.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219	0	0	0	0	(248.325.000)	0	0	(248.325.000)	0	0	(248.325.000)
Nguyên giá TSCĐ HH	222	1.106.642.470.599	399.890.428.461	503.342.041.051	4.288.903.815	147.658.042.578	22.325.808.235	0	2.184.147.694.739	0	0	2.184.147.694.739
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH(*)	223	(571.780.648.875)	(239.210.202.477)	(218.725.065.807)	(1.698.969.787)	(36.019.833.555)	(13.232.947.646)	0	(1.080.667.638.147)	0	0	(1.080.667.638.147)
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	225	0	0	6.313.636.364	0	0	0	0	6.313.636.364	0	0	6.313.636.364
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính	226	0	0	(11.880.498)	0	0	0	0	(11.880.498)	0	0	(11.880.498)
Nguyên giá TSCĐ vô hình	228	6.247.565.051	16.273.051.319	13.836.210.612	386.462.200	3.763.663.085	225.210.831	0	40.732.163.098	0	0	40.732.163.098
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình(*)	229	(5.886.048.499)	(4.333.442.280)	(7.485.410.537)	(113.564.832)	(3.623.795.041)	(225.210.831)	0	(21.667.472.020)	0	0	(21.667.472.020)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	231	0	0	50.869.770.136	12.795.307.721	0	0	0	63.665.077.857	0	0	63.665.077.857
Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT(*)	232	0	0	(22.779.498.351)	(6.165.676.867)	0	0	0	(28.945.175.218)	0	0	(28.945.175.218)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	403.730.015.081	0	44.014.983.077	24.087.918.705	18.205.718.458	3.447.130.436	0	493.485.815.757	0	0	493.485.815.757
Đầu tư vào công ty con	251	521.107.277.790	0	85.000.000	0	0	0	0	521.192.277.790	0	521.192.277.790	0
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	437.816.939.855	0	450.000.000	0	0	9.808.991.017	0	448.075.910.872	(132.721.684.491)	0	315.354.226.381
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.352.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	0	63.352.000.000	0	0	63.352.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254	(215.661.394.216)	0	0	0	0	(9.808.991.017)	0	(225.470.365.233)	155.442.468.297	0	(70.027.896.936)
Chi phí trả trước dài hạn	261	93.160.733.589	444.095.152	1.591.024.791	2.007.258.263	2.215.865.367	330.750.000	0	99.749.727.162	0	0	99.749.727.162
Phải trả người bán ngắn hạn	311	436.823.682.467	30.879.053.701	37.868.228.458	55.054.277.160	3.748.497.596	0	107.305.694	564.481.045.076	0	0	564.481.045.076
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.014.536.730	4.308.827.872	72.266.103	82.572.000	4.205.945.533	0	0	9.684.148.238	0	0	9.684.148.238
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	192.443.882.040	3.785.271.375	6.737.829.991	9.481.621	98.764.062	2.884.533.389	16.705.604	205.976.468.082	0	0	205.976.468.082
Phải trả người lao động	314	61.432.358.676	85.214.681.223	12.615.614.960	548.327.598	1.318.779.292	24.649.585	15.600.000	161.170.011.334	0	0	161.170.011.334
					Trang 31/32							

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con						Tổng cộng	Loại trừ		Số liệu hợp nhất
			Cty Cao su Thống Nhất	Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	Cty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty CP CN-TM Hữu Nghị	Cty TNHH Lâm Tảo DN PM Quang Trung		Nợ	Có	
A	B	1	2	3	6	4	9	10	11	12		
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	93.500.000	417.271.719	52.436.966	2.132.128.489	0	0	2.695.337.174	0	0	2.695.337.174	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	0	378.106.320	0	0	378.106.320	0	0	378.106.320	
Phải trả ngắn hạn khác	319	144.893.175.246	3.618.068.329	6.442.803.677	6.973.584.448	131.630.397.930	5.604.488.917	299.174.238.547	136.763.899.063	0	162.410.339.484	
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	19.752.000.000	10.846.851.680	16.648.562.612	0	0	0	47.247.414.292	0	0	47.247.414.292	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	61.160.469.966	27.366.087.920	10.448.722.816	2.981.588	0	(1.029.928.255)	97.948.334.035	0	0	97.948.334.035	
Phải trả dài hạn khác	337	0	335.000.000	20.849.791.833	36.250.817.468	0	300.000.000	58.472.849.646	0	0	58.472.849.646	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	0	17.790.266.480	136.234.920.141	9.500.000.000	0	0	163.525.186.621	0	0	163.525.186.621	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0	0	0	0	0	0	0	0	163.525.186.621	
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	35.352.560.771	0	9.012.390.672	927.383.139	0	0	0	0	31.222.074.384	31.222.074.384	
Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.460.129.266.560	235.787.147.455	154.779.000.000	53.720.000.000	36.477.388.568	39.437.100.000	2.980.429.902.583	520.300.636.023	0	45.292.334.582	
Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0	0	0	0	30.000	30.000	30.000	0	2.460.129.266.560	
Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0	0	0	0	(57.500.000)	(57.500.000)	(7.324.936)	0	(50.175.064)	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Quỹ đầu tư phát triển	418	238.894.087.291	0	132.296.822	246.281.114	0	1.374.353.513	240.723.267.234	186.516.441	0	240.536.750.793	
LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước	421a	16.483.553.771	27.290.292.874	0	0	(82.066.399)	(14.909.960.456)	28.832.014.735	22.557.722.303	13.499.336.010	19.773.628.442	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	0	31.402.615.184	1.832.429.985	229.778.290	1.637.425.180	(1.051.247.893)	34.142.882.172	18.958.852.857	21.483.530.116	36.667.559.431	
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	8.008.627	0	43.181.008.460	0	0	0	43.189.017.087	0	0	43.189.017.087	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.411.699.961	
Nguồn kinh phí	431	38.926.229.064	0	44.468.603.602	(12.080.772.693)	0	0	71.486.121.340	0	0	71.486.121.340	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.830.175.279.740	796.560.139.520	274.165.850.853	47.535.000.015	73.421.382.418	6.069.046.350	4.030.230.170.574	289.080.000	0	4.029.941.090.574	
Giá vốn hàng bán	11	2.528.816.010.856	699.514.702.548	208.954.933.151	40.049.988.766	59.388.959.974	0	3.538.072.693.805	0	0	3.538.072.693.805	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.818.386.510	1.674.271.571	1.189.390.779	605.064.349	1.207.649.419	608.788.943	35.151.767.471	21.483.530.116	0	13.668.237.355	
Chi phí tài chính	22	63.134.120.955	1.629.624.025	3.308.028.492	0	805.326.766	0	68.877.100.233	0	33.936.556.282	34.940.543.956	
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LK, LD	24	0	0	0	0	0	0	0	0	(24.715.108.486)	(24.715.108.486)	
Chi phí bán hàng	25	1.225.499.750	8.467.733.853	3.734.722.250	0	5.587.139.710	0	19.015.095.563	0	0	19.015.095.563	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	186.068.477.080	53.051.376.107	26.776.903.220	8.008.604.423	7.446.221.518	7.664.777.625	289.928.067.615	0	289.080.000	289.638.987.615	
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30	80.749.557.609	35.570.974.558	32.580.654.519	81.471.175	1.401.383.869	(986.942.332)	149.488.980.824	0	0	149.488.980.824	
Thu nhập khác	31	44.902.416.280	8.380.673.061	349.468.547	946.097.127	549.557.111	10.078.202	55.138.290.328	0	0	55.138.290.328	
Chi phí khác	32	11.474.117.102	4.406.380.375	29.377.909	1.159.191	313.515.800	74.383.763	16.298.934.140	0	0	16.298.934.140	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	114.177.856.787	39.545.267.244	32.900.745.157	1.026.409.111	1.637.425.180	(1.051.247.893)	188.328.337.012	12.262.082.320	0	176.066.254.692	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.192.258.183	8.142.652.060	6.581.457.103	205.472.064	0	0	33.121.839.410	0	0	33.121.839.410	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.787.311.256	
LN sau thuế TNDN	60	95.985.598.604	31.402.615.184	26.319.288.054	820.937.047	1.637.425.180	(1.051.247.893)	155.206.497.602	19.049.393.576	0	136.157.104.026	
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	95.985.598.604	31.402.615.184	26.319.288.054	820.937.047	1.590.673.524	(917.329.215)	155.279.882.410	19.049.393.576	0	136.230.488.834	
LNST của cổ đông không kiểm soát	62	0	0	0	0	46.751.656	(133.918.678)	(73.384.808)	0	0	(73.384.808)	
Cộng điều chỉnh	80	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	97,14%	87,26%	85,0%				